

*Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2025*

**THÔNG CÁO BÁO CHÍ**  
**Về tình hình giá tháng Ba và quý I năm 2025**

Trong quý I/2025, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục gay gắt, đặc biệt chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ gây căng thẳng thương mại và ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Bên cạnh đó, xung đột quân sự Nga - Ukraine tiếp tục leo thang ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định khu vực và kinh tế thế giới. Những bất ổn chính trị tại Trung Đông, Biển Đỏ và dải Gaza kéo dài. Nhiều quốc gia tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu yếu khiến kinh tế thế giới tăng trưởng chậm. Lạm phát có xu hướng hạ nhiệt nhưng vẫn chưa trở về mức mục tiêu của một số quốc gia. Các ngân hàng Trung ương tiếp tục theo dõi và điều chỉnh chính sách tiền tệ để đối phó với áp lực lạm phát. Lạm phát của Mỹ tháng 02/2025 tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Tại cuộc họp ngày 19/3/2025, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 4,25%-4,5%. Trong tháng 02/2025, lạm phát của khu vực đồng Euro và Đức cũng tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; I-ta-li-a tăng 1,6%; Pháp tăng 0,8%. Tại châu Á, lạm phát tháng 02/2025 của Phi-líp-pin tăng 2,1%; Hàn Quốc tăng 2%; Thái Lan tăng 1,1%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, CPI tháng 3/2025 tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát như: Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ; giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp. Theo đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát. Bình quân quý I/2025, CPI tăng 3,22% so với năm 2024.

## PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

*Giá xăng dầu, giá gạo giảm theo giá thế giới là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2025 giảm 0,03% so với tháng trước. So với tháng 12/2024, CPI tháng Ba tăng 1,3%; tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2025, CPI tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,01%.*

### I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 3 NĂM 2025

***So với tháng trước***, CPI tháng 3/2025 giảm 0,03% (khu vực thành thị tăng 0,02%; khu vực nông thôn giảm 0,07%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 03 nhóm hàng giảm giá và 08 nhóm hàng tăng giá.

Nhóm giao thông tháng 3/2025 giảm 1,41% so với tháng trước, góp phần làm CPI chung giảm 0,14 điểm phần trăm, trong đó giá xăng giảm 3,61%; giá dầu diezen giảm 4,67% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước; giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 1,75%, chủ yếu do nhu cầu đi lại của người dân giảm sau dịp Tết Nguyên đán. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,05%, góp phần làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm, trong đó lương thực giảm 0,83% do nhóm gạo giảm 1,13% do sản lượng dồi dào khi đang vào chính vụ thu hoạch, đồng thời Ấn Độ nói lỏng các hạn chế xuất khẩu gạo làm nguồn cung gạo trên thị trường quốc tế tăng; nhóm thực phẩm tăng 0,08% chủ yếu do giá thịt lợn tăng vì ảnh hưởng của dịch bệnh, hậu quả của cơn bão số 3 năm 2024, nhiều trang trại chăn nuôi chưa kịp tái đàn dẫn đến nguồn cung thiếu hụt trong khi cầu tăng vào các dịp lễ hội; nhóm ăn uống ngoài gia đình giảm 0,03%. Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,04% do nhu cầu tiêu dùng giảm.

Ở chiều ngược lại, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tháng 3/2025 tăng 0,5% so với tháng trước, tác động làm tăng CPI chung 0,09 điểm phần trăm, trong đó giá thuê nhà tăng 1,09% do nhu cầu thuê nhà tăng cao và nhiều chủ hộ tăng giá thuê để phù hợp với giá trị bất động sản đang ở mức cao; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,26% do giá xi măng, giá thép tăng theo chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí nhân công tăng. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,13% làm CPI chung tăng 0,01 điểm phần trăm, trong đó nhóm dịch vụ y tế tăng 0,14% do có địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới; nhóm thuốc các loại tăng 0,07% do nhu cầu một số mặt hàng giảm đau, hạ sốt, thuốc chống dị ứng, thuốc dùng cho đường hô hấp tăng. Bên cạnh đó, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,18%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,05%; nhóm giáo dục và nhóm bưu chính, viễn thông cùng tăng 0,02%.

***So với cùng kỳ năm trước***, CPI tháng 3/2025 tăng 3,13%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 08 nhóm tăng giá và 03 nhóm giảm giá.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tháng 3/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 14,59%, làm CPI chung tăng 0,79 điểm phần

trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,3%, tác động làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm, trong đó nhà ở thuê tăng 7,33% do nhu cầu thuê nhà tăng và các hộ kinh doanh cho thuê nhà tăng giá để phù hợp với chi phí đầu tư; điện sinh hoạt tăng 4,55%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,36%; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 1,05%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,83% tác động làm CPI chung tăng 1,29 điểm phần trăm, trong đó giá nhóm lương thực tăng 0,68%; thực phẩm tăng 4,54%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,45%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,16% làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,05%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,58%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,16%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,53%.

Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông giảm 4,07%, góp phần làm CPI chung giảm 0,39 điểm phần trăm, trong đó giá xăng, dầu giảm 13,8%; ô tô giảm 1,08%; vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 0,25%. Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,52%, góp phần làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm do giá điện thoại thể hệ cũ giảm. Nhóm giáo dục giảm 0,25%, góp phần làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm do trong năm học 2024-2025 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã miễn, giảm mức học phí.

### ***Chỉ số giá vàng***

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 28/3/2025, bình quân giá vàng thế giới ở mức 3.000,08 USD/ounce, tăng 10,31% so với tháng 02/2025. Trong tháng 3/2025, giá vàng thế giới tăng mạnh và liên tục lập đỉnh mới do tác động kết hợp của nhiều yếu tố kinh tế và địa chính trị. Căng thẳng toàn cầu gia tăng, đặc biệt là kế hoạch áp thuế mới của Mỹ, chính sách tiền tệ nới lỏng của FED với việc giữ nguyên lãi suất và tín hiệu có thể cắt giảm trong tương lai, cùng với việc đẩy mạnh mua vàng để đa dạng hóa dự trữ của các ngân hàng trung ương và bất ổn địa chính trị như chiến sự tại Ukraine và căng thẳng ở Trung Đông đã làm tăng sức hấp dẫn của vàng, đẩy giá vàng lên cao. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 3/2025 tăng 4,68% so với tháng trước; tăng 32,68% so với cùng kỳ năm trước; tăng 10,75% so với tháng 12/2024; bình quân quý I/2025, chỉ số giá vàng tăng 31,45%.

### ***Chỉ số giá đô la Mỹ***

Giá đô la Mỹ trong nước biến động ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 28/3/2025, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 103,94 điểm, giảm 3,15% so với tháng trước do nhiều nhà đầu tư kỳ vọng FED sẽ sớm cắt giảm lãi suất cùng với những lo ngại về các chính sách thuế quan mới của Mỹ, sự suy giảm niềm tin tiêu dùng và biến động trên thị trường tài chính đã khiến nhu cầu nắm giữ đồng USD giảm. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.685 VND/USD. Chỉ

số giá đô la Mỹ tháng 3/2025 tăng 0,77% so với tháng trước; tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước; tăng 0,92% so với tháng 12/2024; bình quân quý I/2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,63%.

## **II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ I NĂM 2025**

Chỉ số giá tiêu dùng quý I/2025 tăng 3,22% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,78%, góp phần làm CPI chung tăng 1,27 điểm phần trăm, trong đó chỉ số giá nhóm thịt lợn tăng 12,49% do thiếu hụt nguồn cung trong khi nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong các dịp Lễ, Tết, tác động làm CPI chung tăng 0,42 điểm phần trăm; chỉ số giá gạo tăng 0,97%, tác động làm CPI chung tăng 0,02 điểm phần trăm; chỉ số giá thịt gia cầm tươi sống tăng 1,06%.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,11% do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá nhà thuê tăng, làm CPI chung tăng 0,96 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 5,11% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với từ ngày 11/10/2024, EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, góp phần làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 14,4%, làm CPI chung tăng 0,78 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,16%, góp phần làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm.

Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông giảm 2,4%, góp phần làm CPI chung giảm 0,23 điểm phần trăm, trong đó giá xăng dầu giảm 9,73%; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 6,06%. Nhóm giáo dục giảm 0,61%, góp phần làm CPI chung giảm 0,04 điểm phần trăm, do trong năm học 2024-2025 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã miễn, giảm mức học phí. Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,59%, góp phần làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm, do giá điện thoại thể hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với các dòng điện thoại thông minh đã được tung ra thị trường một thời gian.

## **III. LẠM PHÁT CƠ BẢN**

Lạm phát cơ bản<sup>1</sup> tháng 3/2025 tăng 0,25% so với tháng trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2025, lạm phát cơ bản tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,22%) chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế là yếu tố tác động tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

<sup>1</sup> CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

## **PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*Trong quý I/2025, thị trường hàng hóa toàn cầu có nhiều biến động do tình hình chính trị, kinh tế, xã hội toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức và biến động. Trong nước, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ duy trì theo hướng tăng trưởng ổn định, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và phục vụ xuất khẩu. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2025 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, riêng chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm theo thị trường thế giới.*

### **I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2025 tăng 1,74% so với quý trước và tăng 8,28% so với cùng kỳ năm 2024.

#### **1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2025 tăng 1,29% so với quý trước và tăng 9,79% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó sản phẩm từ cây hằng năm giảm 2,38% và tăng 0,62%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 5,27% và tăng 27,36%; sản phẩm từ chăn nuôi tăng 2,75% và tăng 9,94%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,45% và tăng 1,5%.

*Chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm, quý I/2025 tăng 0,62% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt tăng 2,49%; giá sản phẩm mía cây tươi tăng 2,59% do ngành mía đường đã có dấu hiệu khởi sắc trong 3 tháng đầu năm, sản lượng thu hoạch lớn và nhu cầu thu mua mía nguyên liệu ổn định; giá sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 4,29%; giá sản phẩm rau, đậu các loại và hoa tăng 4,83%; giá sản phẩm cây gia vị tăng 3,84%. Ngược lại, giá thóc khô giảm 2,36% do Ấn Độ nói lỏng hạn chế xuất khẩu gạo sau hai năm siết chặt đã ảnh hưởng tới giá thu mua trong nước; sản phẩm cây lấy sợi giảm 10,41%.*

*Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, quý I/2025 tăng 27,36% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá cà phê nhân tăng 67,74% do giá xuất khẩu tăng mạnh; giá sản phẩm cây ăn quả tăng 1,93% do nhu cầu tiêu thụ các tháng đầu năm tăng cao, nguồn cung trái cây ổn định; giá hạt điều khô tăng 24,15%; giá hồ tiêu tăng 76,16%; giá mùn cao su tăng 36,61%; giá sản phẩm cây lấy quả chứa dầu tăng 84,99% do nhu cầu dừa khô tăng phục vụ sản xuất chế biến thành phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu nên giá thu mua cao.*

*Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, quý I/2025 tăng 9,94% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 19,91% do nhu cầu thị trường tăng dịp Tết Nguyên đán trong khi nguồn cung tại một số khu vực bị ảnh hưởng do dịch bệnh; giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm giảm 1,41%, trong đó giá gà giảm 1,78%.*

## **2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý I/2025 tăng 1,65% so với quý trước và tăng 3,96% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 1,26% và tăng 2,53%; gỗ khai thác tăng 1,86% và tăng 4,19% do nhu cầu nhập khẩu giảm; lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ tăng 1,61% và tăng 4,06%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,64% và tăng 4,72%.

## **3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý I/2025 tăng 3,17% so với quý trước và tăng 3,93% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 2,26% và tăng 2,01%; nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 3,79% và tăng 5,27%.

## **II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý I/2025 tăng 1,25% so với quý trước và tăng 2,24% so với cùng kỳ năm 2024.

### **1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý I/2025 tăng 0,68% so với quý trước và tăng 0,07% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, chỉ số giá nhóm dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác tăng 1,22% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của biến động giá dầu trên thế giới; chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 2,18% do nhóm sản phẩm đá, cát, sỏi, đất sét tăng cao do nhu cầu xây dựng tăng mạnh trong bối cảnh hoạt động khai thác cát và đá bị hạn chế ở nhiều khu vực. Ngược lại, chỉ số giá than cứng và than non giảm 3,28% chủ yếu do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh giá sản xuất của các mặt hàng than đá tại một số đơn vị sản xuất; chỉ số giá quặng kim loại và tinh quặng kim loại giảm 1,29% do ảnh hưởng của giá thế giới.

### **2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2025 tăng 1,16% so với quý trước và tăng 2,01% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 3,92% do sản xuất dầu mỡ động, thực vật chế biến, sữa và các sản phẩm từ sữa, cà phê, sản phẩm xay xát bột thô tăng; chỉ số giá sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 3,47% do nhu cầu chip AI, linh kiện cho máy chủ và trung tâm dữ liệu tăng mạnh; chỉ số giá sản phẩm chế biến từ gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa trừ giường, tủ, bàn, ghế, từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 2,68%; chỉ số giá sản phẩm trang phục tăng 2,51% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và chi phí nhân công tăng. Ngược lại, chỉ số giá sản phẩm kim loại giảm 4,5% và chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 2,7% do ảnh hưởng của giá sắt thép và giá than cốc thế giới.

### **3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí**

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,25% so với quý trước và tăng 10,71% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh tăng giá bán điện theo Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 và chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí sản xuất và vận hành sản xuất điện ở mức cao.

### **4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải**

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý I/2025 tăng 0,64% so với quý trước và tăng 2,47% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do các yếu tố chi phí đầu vào cho sản xuất tăng và một số địa phương điều chỉnh giá nước sạch, dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu đã làm tăng chỉ số giá sản xuất nhóm này.

## **III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ**

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2025 tăng 2,91% so với quý trước và tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2024.

### **1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi**

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2025 tăng 3,03% so với quý trước và tăng 6,22% so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt giảm 7,69% do ngành đường sắt đã triển khai nhiều chương trình giảm giá và khuyến mại để thu hút khách hàng; dịch vụ vận tải bằng xe buýt tăng 22,87% do một số địa phương tăng giá nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ và bù đắp chi phí vận hành tăng cao. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 2,17% so với cùng kỳ năm trước trong đó chỉ số giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 2,43% do tác động của căng thẳng an ninh và địa chính trị ở khu vực Biển Đỏ, cùng với chi phí nhiên liệu, bảo hiểm ở mức cao làm tăng chi phí vận hành. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 69,09% do chịu tác động bởi giá nhiên liệu ở mức cao, tỷ giá tăng, quy mô đội tàu bay khai thác giảm, giá thuê tàu bay tăng đã đẩy giá vé máy bay lên cao, đồng thời nhu cầu đi lại của người dân dịp Tết Nguyên đán tăng, các hãng đã tăng giá vé ở chiều đông khách nhằm bù đắp cho những chuyến bay chiều vắng khách.

### **2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống**

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý I/2025 tăng 1,53% so với quý trước và tăng 4,28% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó dịch vụ lưu trú tăng 3,93% và tăng 6,91%; dịch vụ ăn uống tăng 1,26% và tăng 3,99%. Nguyên nhân do số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế năm 2025 có mức tăng cao so với năm trước. Thêm vào đó, trong dịp Lễ, Tết, các hoạt động du lịch, du xuân, vui chơi tăng mạnh khiến nhiều khách sạn, khu nghỉ dưỡng kín phòng. Bên cạnh đó, chi phí nhân công và nguyên liệu chế biến tăng đã làm tăng giá dịch vụ ăn uống.

### **3. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội**

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý I/2025 tăng 15,11% so với quý trước và tăng 19,61% so với cùng kỳ năm 2024 do một số địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế. Ngoài ra, trong bối cảnh thời tiết nồm ẩm tại một số địa phương làm các dịch bệnh diễn biến phức tạp dẫn đến nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế tăng cũng làm tăng giá các dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội.

### **4. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình**

Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình quý I/2025 tăng 2,63% so với quý trước và tăng 3,87% so với cùng kỳ năm 2024. Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng chủ yếu do nhu cầu tìm người giúp việc, dọn nhà dịp Tết tăng cao, thiếu hụt nguồn cung đã tác động tăng giá hoạt động dịch vụ giúp việc trong hộ gia đình.

## **IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT**

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2025 tăng 2,76% so với quý trước và tăng 4,93% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,17% và tăng 1,9%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,92% và tăng 5,28%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 0,71% và tăng 1,1%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do mức giá của các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu tăng, cụ thể: Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá nhóm sản phẩm cây lâu năm tăng 4,34%; sản phẩm nhân và chăm sóc giống cây lâu năm tăng 17,05%; sản phẩm chăn nuôi tăng 17,4%; sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng tăng 4,14%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 1,51%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng 4,29%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá nhóm sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,94%; chỉ số giá nhóm dầu, mỡ động, thực vật tăng 9,99%; sản phẩm dệt tăng 6,1%; sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 0,64%; sản phẩm từ cao su tăng 1,98%; sản phẩm thiết bị điện tăng 3,57%; thủy tinh và sản phẩm thủy tinh tăng 0,35%; sản phẩm linh kiện điện tử tăng 11,75%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm đá, cát, sỏi, đất sét tăng 5,71%; sản phẩm từ gỗ tăng 1,78%; sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 0,8%; máy thông dụng tăng 0,67%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 2,92%; dịch vụ thiết kế chuyên dụng tăng 3,62%.

## **V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA**

### **1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2025 tăng 0,22% so với quý trước và tăng 6,61% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,38% và tăng 19,2%; nhóm nhiên liệu giảm 3,1% và giảm 9%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,15% và tăng 5,48%. Cụ thể: Giá xuất khẩu cà phê tăng 67,48% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu thụ cà phê trên thế giới tăng cao; giá xuất khẩu hạt tiêu tăng 60,35% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng hạt tiêu toàn cầu giảm trong khi nhu cầu tiêu thụ ổn định; giá xuất khẩu cao su tăng 38,03% so với cùng kỳ năm trước; hạt điều tăng 20,13%; hàng thủy sản tăng 4,82%. Ngược lại, giá sản và sản phẩm từ sản xuất khác quý I/2025 giảm 18,75% so với cùng kỳ năm 2024; giá xăng dầu các loại giảm 9,87%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 7,55%.

### **2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2025 giảm 0,25% so với quý trước và giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,96% và tăng 4,2%; nhóm nhiên liệu giảm 1,29% và giảm 6,28%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,26% và giảm 0,89%. Cụ thể: Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 15,56%; than đá giảm 14,53%; lúa mì giảm 9,82%; sắt, thép giảm 8,3%. Ngược lại, giá nhập khẩu hàng rau quả tăng 5,23%; dây điện và dây cáp điện tăng 4,99%.

### **3. Tỷ giá thương mại hàng hóa**

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)<sup>2</sup> quý I/2025 tăng 0,47% so với quý trước và tăng 7,76% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, hàng thủy sản tăng 1,58% và tăng 4,39%; hàng rau quả giảm 3,53% và giảm 3,09%; xăng dầu các loại giảm 4,02% và giảm 10,47%; cao su tăng 4,55% và tăng 17,55%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 2,36% và tăng 1,88%; sắt, thép tăng 0,43% và tăng 2,12%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 1,29% và tăng 10,22%.

TOT quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng trong khi chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

**CỤC THỐNG KÊ**

<sup>2</sup> Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.